

Tiếp biến văn hóa vùng miền trong nghi lễ Chẩn Tế Kỳ Siêu ở Việt Nam

ISSN: 2734-9195 16:31 15/09/2026

Sự khác biệt giữa ba miền chủ yếu ở nghi quỹ, âm nhạc, ngôn ngữ tán tụng và hình thức tổ chức. Đây là biểu hiện của tinh thần khế lý, khế cơ và phương tiện thiện xảo, chứ không làm thay đổi bản chất và giá trị cốt lõi nghi lễ.

Tác giả: **Nguyễn Minh Thuận**

Sinh viên ngành Ngôn ngữ và Văn học Trung Quốc, Trường Đại học Văn Hiến

Tạp chí Nghiên cứu Phật học Số tháng 09/2026

Tóm tắt:

Nghi lễ Chẩn tế Kỳ siêu là pháp sự quan trọng của Phật giáo Đại thừa, đặt nền trên tinh thần từ bi, bố thí và cứu độ chúng sinh. Trên đường truyền bá từ Ấn Độ qua Trung Quốc đến Việt Nam, nghi lễ vừa giữ cốt lõi kinh điển, vừa biến đổi theo hoàn cảnh lịch sử, vùng văn hóa từng nơi.

Tại Việt Nam nghi lễ này có sự khác biệt về nghi quỹ, âm nhạc, ngôn ngữ tán tụng và không gian hành lễ giữa ba miền Bắc, Trung, Nam.

Bài viết tiếp cận nghi lễ Chẩn tế từ góc độ Phật học kết hợp văn hóa học, khảo cứu kinh điển, khoa nghi và thực tiễn hành trì để làm rõ đặc trưng dung hợp giữa Phật giáo và văn hóa dân tộc Việt Nam. Từ đó, đề xuất hướng bảo tồn giá trị nghi lễ Chẩn tế trong bối cảnh hiện nay.

Từ khóa: Chẩn tế Kỳ siêu, Du Già Diệm Khẩu, tiếp biến văn hóa, Phật giáo Việt Nam, nghi lễ Phật giáo.

1. Đặt vấn đề

Trong hệ thống nghi lễ Phật giáo Đại thừa, Chẩn tế Kỳ siêu (施食) là pháp sự quan trọng, thể hiện tinh thần từ bi cứu khổ và hạnh bố thí đối với chúng sinh.

Mục đích nghi lễ không chỉ là cầu siêu, bố thí pháp thực cho ngạ quỷ, mà còn giáo hóa người tham dự về lòng từ bi, hạnh bố thí và nhân quả.



Khi du nhập vào Việt Nam, nghi lễ Chẩn tế từng bước thích ứng với văn hóa và tín ngưỡng bản địa, vừa bảo lưu nền tảng giáo lý, vừa tiếp nhận yếu tố văn hóa vùng miền, tạo nên sắc thái riêng ở nghi quỹ, âm nhạc, ngôn ngữ tán tụng và cách tổ chức trong khi mục đích cứu độ và giáo hóa vẫn thống nhất.

Hiện nay, nghi lễ đang được thực hành rộng rãi, song nảy sinh những vấn đề như giản lược nghi quỹ, nhận thức chưa đầy đủ về ý nghĩa giáo lý, hoặc xu hướng đồng nhất với tín ngưỡng dân gian. Điều đó đòi hỏi cần phân biệt rõ đâu là nghi lễ bắt nguồn từ giáo lý, đâu là biểu hiện của tiếp biến văn hóa dân gian.

2. Cơ sở giáo lý và quá trình hình thành nghi lễ chẩn tế

2.1. Cơ sở giáo lý của nghi lễ Chẩn tế

Nghi lễ Chẩn tế Kỳ siêu được xây dựng trên nền tảng giáo lý Đại thừa về từ bi, bố thí và hồi hướng công đức đối với mọi chúng sinh.

Trong Phật giáo, bố thí là pháp tu căn bản của Bồ-tát đạo. Với nghi lễ Chấn tế, việc cúng dường thức ăn, nước uống mang ý nghĩa biểu tượng hơn giá trị vật chất: điều được trao gửi không chỉ là phẩm vật, mà còn là tâm nguyện cứu khổ và công đức hồi hướng đến chúng sinh đang chịu khổ đau. Vì vậy, nghi lễ không nhằm thay đổi quy luật nhân quả, mà là cách tạo lập thiện duyên qua tụng kinh, trì chú và cúng dường Tam bảo.

Tinh thần ấy phản ánh quan điểm bình đẳng của Đại thừa khi mở rộng đối tượng cứu độ đến tất cả chúng sinh, không giới hạn bởi huyết thống hay thân sơ, người thực hành không chỉ cầu nguyện cho thân nhân quá vãng mà còn hồi hướng đến cô hồn, ngạ quỷ và những chúng sinh không nơi nương tựa. Đây là nét đặc trưng của lý tưởng Bồ-tát, cũng là điểm khác biệt giữa Chấn tế với các hình thức cúng tế truyền thống chỉ hướng đến tổ tiên, dòng tộc.

Nghi lễ là phương tiện thiện xảo: đàn tràng, pháp khí, chân ngôn và nghi thức hành lễ không phải cứu cánh, mà là phương tiện giúp người tham dự chuyển hóa nội tâm. Giá trị của nghi lễ nằm ở ý nghĩa giáo dục đạo đức, nuôi dưỡng đời sống tâm linh và khơi dậy trách nhiệm cộng đồng, hơn là ở hình thức cúng tế.

2.2. Quá trình truyền nhập nghi lễ Chấn tế vào Việt Nam

Nghi lễ Chấn tế được hình thành trong quá trình phát triển của Phật giáo Đại thừa, tiêu biểu là Phật thuyết Cứu Bạt Diệm Khẩu Ngạ Quỷ Đà La Ni kinh cùng hệ thống nghi quỹ Du Già Diệm Khẩu phát triển tại Trung Quốc. Kể về việc đức Phật chỉ dạy Tôn giả A Nan phương pháp cúng dường, trì chú và hồi hướng công đức để cứu giúp các loài ngạ quỷ. Nội dung kinh nhấn mạnh sự cứu độ không xuất phát từ quyền năng siêu nhiên mà từ việc thực hành thiện nghiệp, lòng từ bi và công đức của người tu học.

Từ nền tảng kinh điển đó, các cao tăng Trung Quốc đã hệ thống hóa thành những nghi quỹ hành trì tương đối hoàn chỉnh. Đặc biệt, từ thời Đường và Tống, nghi thức Du Già Diệm Khẩu (瑜伽焰口) được phát triển với trình tự gồm khai đàn, tụng thỉnh Tam bảo, triệu thỉnh hương linh, thí thực, trì chân ngôn và hồi hướng công đức. Quá trình hệ thống hóa này đánh dấu sự chuyển biến từ những chỉ dẫn trong kinh điển sang nghi lễ có cấu trúc chặt chẽ, được truyền bá rộng rãi trong Phật giáo Đông Á.

Nghi lễ Chấn tế được đưa vào Việt Nam thông qua hệ thống kinh điển Hán tạng và sự giao lưu giữa tăng sĩ Việt Nam với các trung tâm Phật giáo Trung Quốc. Dưới các triều Lý và Trần, Phật giáo giữ vị trí quan trọng trong đời sống chính trị và văn hóa, tạo điều kiện để các pháp hội cầu siêu, trai đàn và nghi lễ tưởng

niệm được tổ chức thường xuyên. Đến thời Lê Trung hưng và triều Nguyễn, cùng với sự phát triển của các sơn môn và truyền thống nghi lễ, nhiều bản khoa nghi Hán văn được sao chép, lưu hành và sử dụng rộng rãi trong các tự viện, góp phần chuẩn hóa nghi lễ Chấn tế ở Việt Nam.

Trong quá trình truyền nhập, nghi lễ Chấn tế không được tiếp nhận nguyên trạng mà từng bước thích ứng với điều kiện lịch sử, văn hóa và đời sống tín ngưỡng của người Việt. Những điều chỉnh chủ yếu diễn ra ở phương diện nghi quỹ, ngôn ngữ tán tụng, âm nhạc lễ nghi và cách thức tổ chức đàn tràng, trong khi các thành tố cốt lõi như cung thỉnh Tam bảo, thí thực, trì chân ngôn và hồi hướng công đức vẫn được bảo lưu.

Quá trình bản địa hóa đã tạo nên những sắc thái riêng của nghi lễ Chấn tế tại Việt Nam.

3. Tiếp biến văn hóa của nghi lễ chấn tế ở Việt Nam

3.1. Miền Bắc: Bảo lưu truyền thống và tính chuẩn mực của khoa nghi

Miền Bắc là khu vực tiếp nhận Phật giáo từ khá sớm và cũng là nơi lưu giữ nhiều trung tâm Phật giáo lâu đời như Yên Tử, Vĩnh Nghiêm, Bút Tháp, Keo hay Quán Sứ. Quá trình phát triển lâu dài của hệ thống sơn môn đã góp phần duy trì nhiều bản khoa nghi Hán văn và hình thành truyền thống hành lễ có tính quy phạm cao. Trong bối cảnh đó, nghi lễ Chấn tế thường được tổ chức với trình tự tương đối chặt chẽ, bảo lưu nhiều yếu tố của nghi quỹ cổ truyền.

Một đặc điểm nổi bật của nghi lễ Chấn tế ở miền Bắc là việc sử dụng rộng rãi các bản văn Hán - Việt trong quá trình hành trì. Phần lớn các bài tán, bài kệ, chân ngôn và nghi thức triệu thỉnh vẫn được giữ nguyên theo truyền thống, phản ánh sự kế thừa hệ thống khoa nghi của Phật giáo Hán truyền. Điều này góp phần gìn giữ di sản văn học Phật giáo Hán văn trong đời sống tự viện.

Âm nhạc nghi lễ cũng mang đậm phong cách truyền thống. Hệ thống chuông, mõ, khánh, trống, linh và các làn điệu tán tụng được sử dụng theo khuôn thức đã hình thành từ lâu trong các sơn môn miền Bắc. Nhịp điệu chậm rãi, trang nghiêm và tiết chế góp phần tạo nên không gian thiền vị, hướng người tham dự đến sự tĩnh thức và quán niệm hơn là tạo hiệu ứng cảm xúc.

Nghi lễ Chấn tế ở miền Bắc chịu ảnh hưởng của truyền thống thờ cúng tổ tiên và tín ngưỡng cộng đồng. Những yếu tố văn hóa này nhìn chung được dung hợp

trong khuôn khổ giáo lý Phật giáo. Việc cầu siêu cho cửu huyền thất tổ, anh hùng liệt sĩ hay những người tử nạn không chỉ thể hiện đạo lý “uống nước nhớ nguồn” mà còn được lý giải trên nền tảng hồi hướng công đức và lòng từ bi đối với mọi chúng sinh.

Có thể nhận thấy rằng quá trình tiếp biến ở miền Bắc diễn ra theo hướng bảo tồn nhiều hơn cải biến. Những điều chỉnh chủ yếu nằm ở phạm vi tổ chức và đối tượng tham dự. Điều này phản ánh vai trò của miền Bắc như một trung tâm bảo lưu nhiều giá trị lịch sử của Phật giáo Việt Nam.

Xét từ góc nhìn Phật học, sự bảo lưu ấy góp phần duy trì tính liên tục của truyền thống hành trì, tuy nhiên, trong bối cảnh đương đại, việc sử dụng nhiều thuật ngữ Hán - Việt và nghi thức kéo dài cũng đặt ra thách thức về khả năng tiếp cận của thế hệ trẻ. Đây là vấn đề cần được quan tâm trong quá trình bảo tồn và truyền thừa nghi lễ, nhằm dung hòa giữa yêu cầu gìn giữ truyền thống với nhu cầu hoằng pháp trong xã hội hiện đại.

3.2 Trong tiến trình phát triển của Phật giáo Việt Nam, miền Trung giữ một vị trí đặc biệt bởi đây từng là trung tâm chính trị và văn hóa của quốc gia dưới triều Nguyễn (1802 -1945).

Đồng thời là nơi tập trung nhiều tổ đình và sơn môn có ảnh hưởng sâu rộng như Báo Quốc, Từ Đàm, Thiên Tôn, Quốc Ân hay Thập Tháp. Điều kiện lịch sử này đã tác động đáng kể đến quá trình hình thành và thực hành nghi lễ Chấn tế, tạo nên sự kết hợp giữa truyền thống thiền môn, nghi lễ cung đình và văn hóa dân gian địa phương.

Chấn tế tại miền Trung phát triển trong môi trường gắn bó mật thiết với triều đình và các đại giới đàn. Từ thời các chúa Nguyễn đến triều Nguyễn, nhiều trai đàn cầu siêu quy mô lớn được tổ chức nhằm cầu nguyện quốc thái dân an, siêu độ chiến sĩ trận vong, nạn nhân thiên tai và cầu an cho quốc gia. Điều này góp phần định hình phong cách hành lễ trang nghiêm, quy củ và mang tính cộng đồng cao.



Một trong những đặc điểm nổi bật của nghi lễ Chẩn tế miền Trung là sự phát triển của hệ thống âm nhạc Phật giáo Huế. Các làn điệu tán, xướng và xướng lễ được thể hiện với kỹ thuật thanh nhạc đặc trưng, có sự giao thoa nhất định với âm nhạc cung đình nhưng vẫn giữ mục đích chính là hỗ trợ việc hành trì và truyền tải nội dung kinh văn. Nhờ đó, âm nhạc không chỉ làm tăng tính trang nghiêm của đàn tràng mà còn góp phần bảo tồn di sản văn hóa đặc sắc của Phật giáo Việt Nam.

Bên cạnh âm nhạc, nghệ thuật thiết lập đàn tràng tại miền Trung cũng phản ánh sự kết hợp hài hòa giữa tính biểu tượng của Phật giáo và mỹ thuật truyền thống. Việc bài trí pháp tòa, pháp khí, phan, phướn, đăng, hoa và các đàn vị được thực hiện theo nguyên tắc nghi lễ nhưng đồng thời thể hiện trình độ mỹ thuật cao. Không gian nghi lễ vì vậy vừa mang chức năng tôn giáo vừa phản ánh quan niệm thẩm mỹ của văn hóa Huế, nơi sự cân đối, trang nghiêm và tiết chế luôn được đề cao.

Miền Trung là khu vực chịu ảnh hưởng đồng thời của văn hóa Việt, văn hóa Chăm và truyền thống cung đình. Tuy nhiên, những yếu tố này không làm thay đổi nội dung giáo lý của nghi lễ Chấn tế mà được tiếp nhận có chọn lọc và thể hiện dưới mặt hình thức nhằm giúp nghi lễ gần gũi hơn với đời sống cộng đồng.

Một đặc điểm khác cần được lưu ý là vai trò của các sơn môn và pháp phái trong việc duy trì tính thống nhất của nghi lễ. Nhiều vị cao tăng miền Trung đã biên tập, hiệu đính và truyền dạy các bản khoa nghi Chấn tế, góp phần chuẩn hóa phương pháp hành trì và hạn chế sự pha tạp với các thực hành tín ngưỡng ngoài Phật giáo. Chính nhờ sự kế thừa liên tục này mà nghi lễ Chấn tế ở miền Trung vẫn giữ được tính chuẩn mực, đồng thời thích ứng với những biến đổi của đời sống xã hội.

Từ góc nhìn Phật học, quá trình tiếp biến tại miền Trung thể hiện rõ nguyên tắc “tùy duyên bất biến”. Các yếu tố văn hóa địa phương được tiếp nhận như phương tiện biểu đạt. So với miền Bắc, nghi lễ Chấn tế ở miền Trung có tính nghệ thuật và tính cộng đồng nổi bật hơn. Tuy nhiên, cả hai vùng đều thống nhất ở nền tảng giáo lý về nhân quả, từ bi, bố thí và hồi hướng công đức.

3.3. Miền Nam: Sự thích ứng của nghi lễ Chấn tế trong không gian văn hóa đa dạng

So với miền Bắc và miền Trung, Phật giáo tại Nam Bộ phát triển trong bối cảnh lịch sử khác biệt. Quá trình khai phá vùng đất phương Nam từ thế kỷ XVII đã hình thành một không gian văn hóa đa tộc người, nơi người Việt, người Hoa, người Khmer và người Chăm cùng sinh sống. Chính môi trường văn hóa đa dạng này đã tạo điều kiện để Phật giáo Bắc tông, Phật giáo Nam tông Khmer, tín ngưỡng dân gian và các truyền thống văn hóa địa phương cùng tồn tại và tương tác. Trong bối cảnh đó, nghi lễ Chấn tế có những điều chỉnh nhất định trong phương thức tổ chức và thực hành.

Một trong những đặc điểm nổi bật của nghi lễ Chấn tế tại miền Nam là tính gắn kết với đời sống cộng đồng. Bên cạnh các đàn tràng được tổ chức trong khuôn viên tự viện, nghi lễ còn được cử hành nhân các dịp cầu siêu tập thể, lễ Vu Lan, tưởng niệm nạn nhân thiên tai, dịch bệnh hoặc các sự kiện cộng đồng. Điều này phản ánh vai trò của tự viện không chỉ là trung tâm sinh hoạt tôn giáo mà còn là không gian văn hóa và xã hội, nơi kết nối tăng đoàn với cư sĩ và cộng đồng địa phương.

Nhiều tự viện miền Nam có xu hướng dùng tiếng Việt nhiều hơn khi giải thích ý nghĩa nghi lễ, trong khi các bài tán, chân ngôn cốt lõi vẫn giữ theo truyền thống

Hán truyền. Sự kết hợp này giúp Phật tử dễ tiếp nhận giáo lý hơn, thể hiện sự thích ứng trong hoàng pháp phù hợp với nhu cầu đương đại.

Không gian văn hóa Nam Bộ cũng ảnh hưởng đến cách thức tổ chức đàn tràng. Do điều kiện tự nhiên và đặc điểm cư trú, nhiều nghi lễ được tổ chức linh hoạt, phù hợp với quy mô của từng tự viện và cộng đồng. Các thành tố căn bản như cung thỉnh Tam bảo, triệu thỉnh chư hương linh, cúng dường pháp thực, trì chú, hồi hướng công đức,... vẫn được duy trì theo hệ thống khoa nghi. Điều đó cho thấy sự điều chỉnh chủ yếu diễn ra ở phương diện tổ chức và truyền đạt, chứ không phải ở nội dung giáo lý.

Sự hiện diện của cộng đồng người Hoa tại nhiều địa phương Nam Bộ cũng góp phần duy trì một số truyền thống nghi lễ Hán truyền, đặc biệt tại các tự viện có lịch sử gắn với tầng sĩ hoặc cư sĩ người Hoa. Trong khi đó, sự chung sống lâu dài với cộng đồng Khmer giúp tăng cường giao lưu văn hóa giữa các truyền thống Phật giáo, dù mỗi truyền thống vẫn bảo lưu hệ thống giáo lý và nghi lễ riêng. Quá trình giao lưu này góp phần tạo nên diện mạo phong phú của đời sống Phật giáo Nam Bộ nhưng không xóa nhòa bản sắc của nghi lễ Chấn tế trong truyền thống Đại thừa.

Từ góc nhìn Phật học, sự tiếp biến tại miền Nam phản ánh rõ nguyên tắc khế lý, khế cơ. Nếu “khế lý” là bảo đảm nghi lễ phù hợp với giáo lý của đức Phật, thì “khế cơ” là sự vận dụng linh hoạt để đáp ứng căn cơ, điều kiện và nhu cầu của từng cộng đồng. Việc sử dụng ngôn ngữ dễ hiểu hơn, tăng cường phần khai thị hay tổ chức nghi lễ theo điều kiện thực tế đều là những biểu hiện của tinh thần phương tiện thiện xảo, nhằm giúp giáo pháp đến gần hơn với đời sống xã hội.

So sánh với miền Bắc và miền Trung có thể thấy, nghi lễ Chấn tế ở miền Nam không tách rời truyền thống chung của Phật giáo Việt Nam mà phát triển theo hướng thích ứng với bối cảnh xã hội mới. Ba mô hình này không đối lập mà bổ sung cho nhau, cùng minh chứng cho quá trình bản địa hóa của Phật giáo Việt Nam.

Từ góc độ văn hóa học, sự khác biệt giữa ba miền cho thấy quá trình tiếp biến không diễn ra theo một khuôn mẫu duy nhất. Mỗi vùng lựa chọn và điều chỉnh những yếu tố văn hóa phù hợp với điều kiện lịch sử và xã hội của mình, trong khi vẫn bảo tồn mục đích cứu độ chúng sinh, giáo hóa cộng đồng và nuôi dưỡng lòng từ bi. Chính sự thống nhất trong nền tảng giáo lý và sự đa dạng trong hình thức biểu đạt đã tạo nên sức sống bền vững của nghi lễ Chấn tế trong đời sống Phật giáo Việt Nam.

4. Giá trị của sự tiếp biến văn hóa trong nghi lễ Chấn tế ở Việt Nam

4.1. Tiếp biến văn hóa không làm thay đổi bản chất của nghi lễ Phật giáo

Kết quả khảo sát cho thấy mặc dù nghi lễ Chấn tế ở ba miền có những khác biệt nhất định về hình thức nhưng các yếu tố cốt lõi của nghi lễ vẫn được duy trì thống nhất, đồng thời bảo lưu cấu trúc cơ bản của khoa nghi như khai đàn, cung thỉnh Tam bảo, triệu thỉnh hương linh, cúng dường pháp thực, trì chân ngôn và hồi hướng.

Điều này cho thấy sự tiếp biến văn hóa chủ yếu diễn ra ở phương diện biểu đạt của nghi lễ chứ không tác động đến bản chất giáo lý. Từ góc nhìn Phật học, đây là biểu hiện của nguyên tắc "khế lý, khế cơ", trong đó giáo pháp được vận dụng linh hoạt để phù hợp với điều kiện xã hội và văn hóa của từng địa phương.

4.2. Giá trị văn hóa và xã hội của nghi lễ Chấn tế

Không chỉ mang ý nghĩa tôn giáo, nghi lễ Chấn tế còn góp phần bảo tồn nhiều giá trị văn hóa truyền thống. Thông qua hệ thống khoa nghi Hán văn, các bài tán, pháp khí và âm nhạc Phật giáo, nghi lễ lưu giữ một bộ phận quan trọng của di sản văn hóa Phật giáo Việt Nam. Đồng thời, việc duy trì các nghi thức cổ truyền cũng góp phần bảo tồn ký ức lịch sử của tầng đoàn và truyền thống hành trì tại các tự viện.

Ở bình diện xã hội, nghi lễ Chấn tế góp phần củng cố tinh thần đoàn kết cộng đồng thông qua các hoạt động cầu siêu tập thể, tưởng niệm người đã khuất và chia sẻ mất mát sau thiên tai, chiến tranh hoặc dịch bệnh. Giá trị của nghi lễ nằm ở yếu tố giáo dục đạo đức, khơi dậy lòng từ bi và ý thức trách nhiệm đối với cộng đồng.

Đối với Phật tử, việc tham gia nghi lễ còn là cơ hội thực hành hạnh bố thí và hồi hướng công đức, từ đó nuôi dưỡng đời sống tâm linh và củng cố niềm tin vào giáo lý nhân quả.

4.3. Những vấn đề đặt ra trong bối cảnh hiện nay

Bên cạnh những giá trị tích cực, nghi lễ Chấn tế cũng đang đứng trước nhiều thách thức trong bối cảnh xã hội hiện đại.

Trước hết, là xu hướng đơn giản hóa hoặc rút ngắn nghi quỹ nhằm đáp ứng yêu cầu về thời gian và điều kiện tổ chức. Sự điều chỉnh này có thể giúp nghi lễ phù hợp hơn với đời sống hiện đại, nhưng nếu thiếu sự hướng dẫn của tăng đoàn và không dựa trên cơ sở giáo lý, có thể làm mất đi tính hệ thống của khoa nghi.

Thứ hai, trong một số trường hợp, nghi lễ Chấn tế bị hiểu theo hướng cầu xin hoặc mang tính dịch vụ tâm linh, dẫn đến việc người tham dự chú trọng hình thức hơn nội dung tu học làm cho ý nghĩa giáo dục của pháp sự bị suy giảm.

Thứ ba, quá trình truyền thừa nghi lễ đang đối mặt với những khó khăn do số lượng tăng sĩ am hiểu khoa nghi cổ truyền không nhiều, trong khi nhiều bản nghi Hán văn chưa được nghiên cứu, dịch thuật và chú giải một cách hệ thống. Điều này đặt ra yêu cầu tăng cường công tác bảo tồn, đào tạo và nghiên cứu học thuật nhằm bảo đảm sự kế thừa của truyền thống nghi lễ Phật giáo.

4.4. Một số gợi mở đối với công tác bảo tồn và phát huy giá trị nghi lễ

Từ kết quả nghiên cứu, có thể đề xuất một số định hướng nhằm bảo tồn và phát huy giá trị của nghi lễ Chấn tế trong bối cảnh hiện nay.

Trước hết, cần tiếp tục nghiên cứu, phiên dịch và hiệu đính các bản khoa nghi Hán văn theo hướng chuẩn hóa, đối chiếu với kinh điển để làm rõ cơ sở giáo lý của từng nghi thức. Đây là cơ sở quan trọng nhằm hạn chế những cách hiểu thiếu chính xác hoặc những biến đổi không phù hợp với tinh thần Phật giáo.

Bên cạnh đó, là việc đào tạo đội ngũ tăng sĩ có kiến thức. Các cơ sở đào tạo Phật học cần quan tâm hơn đến việc giảng dạy nghi lễ học, kết hợp giữa nghiên cứu kinh điển, thực hành nghi lễ và tìm hiểu văn hóa truyền thống.

Đối với công tác hoằng pháp, cần tăng cường việc giải thích ý nghĩa giáo lý của nghi lễ bằng ngôn ngữ dễ tiếp cận, giúp phật tử hiểu rõ ràng về giá trị của Chấn tế.

Kết luận

Nghi lễ Chấn tế Kỳ siêu là pháp sự tiêu biểu của Phật giáo Đại thừa, hình thành trên nền tảng từ bi, bố thí và hồi hướng công đức. Từ Ấn Độ, qua Trung Quốc, đến Việt Nam, nghi lễ đã điều chỉnh để thích ứng với điều kiện lịch sử, văn hóa, tín ngưỡng bản địa, song vẫn bảo lưu giá trị cốt lõi của giáo lý.

Sự khác biệt giữa ba miền chủ yếu ở nghi quỹ, âm nhạc, ngôn ngữ tán tụng và hình thức tổ chức. Đây là biểu hiện của tinh thần khế lý, khế cơ và phương tiện thiện xảo, chứ không làm thay đổi bản chất và giá trị cốt lõi nghi lễ.

Việc bảo tồn giá trị nghi lễ cần gắn với nghiên cứu khoa học, chuẩn hóa nghi quỹ, đào tạo tăng tài và nâng cao nhận thức giáo lý, nhằm hạn chế xu hướng thương mại hóa hay đồng nhất với tín ngưỡng dân gian.

Tác giả: **Nguyễn Minh Thuận**

Sinh viên ngành Ngôn ngữ và Văn học Trung Quốc, Trường Đại học Văn Hiến

Tạp chí Nghiên cứu Phật học Số tháng 09/2026

Tài liệu tham khảo:

1] 高楠順次郎 (Takakusu Junjirō), 渡邊海旭 (Watanabe Kaikyoku) (主編). (1924-1934). 大正新修大藏經 (Đại Chính Tân Tu Đại Tạng Kinh, Taishō Shinshū Daizōkyō). 100 tập. Tokyo: Taishō Issaikyō Kankōkai (大正一切經刊行會).

2] 不空譯 (Tam tạng Pháp sư Bất Không dịch). □ 佛說救拔焰口餓鬼陀羅尼經□ (Phật thuyết Cứu Bạt Diệt Khẩu Ngạ Quỷ Đà La Ni Kinh). Trong Đại Chính Tân Tu Đại Tạng Kinh, tập 21, số kinh 1313 (T21, No.1313).

3] 不空譯 (Tam tạng Pháp sư Bất Không dịch). □ 佛說施餓鬼甘露味大陀羅尼經□ (Phật thuyết Thí Ngạ Quỷ Cam Lộ Vị Đại Đà La Ni Kinh). Trong Đại Chính Tân Tu Đại Tạng Kinh, tập 21.

4] □ 瑜伽集要焰口施食儀□ (Du Già Tập Yếu Diệt Khẩu Thí Thực Nghi). Trong 新纂續藏經 (Vạn Tân Toàn Tục Tạng Kinh), hoặc bản lưu hành tại các sơn môn Trung Quốc và Việt Nam.

5] 不動金剛上師集. □ 蒙山施食儀□ (Mông Sơn Thí Thực Nghi). Trong 新纂續藏經 (Vạn Tân Toàn Tục Tạng Kinh).

6] Thích Trí Tịnh (dịch). (2016). Kinh Địa Tạng Bồ Tát Bốn Nguyện. Thành phố Hồ Chí Minh: Nhà xuất bản Tôn giáo.

7] Thích Trí Tịnh (dịch). (2015). Kinh Vu Lan Bồn. Thành phố Hồ Chí Minh: Nhà xuất bản Tôn giáo.

1] Lê Mạnh Thát. (2006). Lịch sử Phật giáo Việt Nam (Tập I-III). NXB Tổng hợp TP. Hồ Chí Minh.

- 2] Nguyễn Lang (Thích Nhất Hạnh). (2014). *Việt Nam Phật giáo sử luận (3 tập)*. NXB Văn học.
- 3] Nguyễn Tài Thư (Chủ biên). (1998). *Lịch sử Phật giáo Việt Nam*. NXB Khoa học Xã hội.
- 4] Trần Hồng Liên. (2015). *Phật giáo Nam Bộ từ thế kỷ XVII đến năm 1975*. NXB Khoa học Xã hội.
- 5] Trần Ngọc Thêm. (2013). *Cơ sở văn hóa Việt Nam*. NXB Giáo dục Việt Nam.
- 6] Phan Ngọc. (2006). *Bản sắc văn hóa Việt Nam*. NXB Văn học.
- 7] Nguyễn Đăng Duy. (2010). *Phật giáo với văn hóa Việt Nam*. NXB Văn hóa Thông tin.
- 8] Nguyễn Đăng Duy. (2001). *Văn hóa tâm linh*. NXB Hà Nội.
- 9] Trần Quốc Vượng (Chủ biên). (2005). *Cơ sở văn hóa Việt Nam*. NXB Giáo dục.
- 10] Buswell, Robert E., & Lopez, Donald S. (2014). *The Princeton Dictionary of Buddhism*. Princeton University Press.
- 11] Harvey, Peter. (2013). *An Introduction to Buddhism*. Cambridge University Press.
- 12] Williams, Paul. (2009). *Mahayana Buddhism: The Doctrinal Foundations*. Routledge.
- 13] Gombrich, Richard F. (2006). *Theravāda Buddhism*. Routledge.
- 14] Keown, Damien. (2013). *Buddhism: A Very Short Introduction*. Oxford University Press.
- 15] Stephen F. Teiser. (1988). *The Ghost Festival in Medieval China*. Princeton University Press.
- 16] Stephen F. Teiser. (1994). *The Scripture on the Ten Kings and the Making of Purgatory in Medieval Chinese Buddhism*. University of Hawai'i Press.
- 17] John Kieschnick. (2003). *The Impact of Buddhism on Chinese Material Culture*. Princeton University Press.
- 18] Kenneth Ch'en. (1973). *The Chinese Transformation of Buddhism*. Princeton University Press.